

TRUNG QUÁN LUẬN TRONG LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO

Tóm Tắt : *Trung Quán Luận là bộ luận xuất sắc của Bồ Tát Long Thọ (Nagarjuna) - người phía Nam nước Ấn Độ (khoảng thế kỷ II - III Công lịch). Trung Quán Luận là sự kế thừa phát triển tư tưởng Tính Không trong kinh Bát Nhã, khẳng định mọi vật, hiện tượng có được đều do triết lý Duyên Sinh, Vô Ngã; một khi xả chấp sẽ không sai lầm, đó cũng là hướng khắc phục mọi khó khăn trên con đường giác ngộ, giải thoát. Trong bài viết này, tác giả trình bày đôi nét về Trung Quán Luận với tư tưởng Tính Không (Chân Không diệu hữu) - một tư tưởng có ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.*

Từ khóa: *Bát Nhã, Phật giáo, Tính Không, thiền tông, Trung Quán Luận.*

1. Dẫn nhập

Tìm hiểu *Trung Quán Luận* (中觀論) không thể không nói tới Tính Không và tác giả Long Thọ. Long Thọ sinh ra vào khoảng thế kỷ II - III tại Ấn Độ, thông minh, lanh lợi, danh tiếng đồn vang cả quốc nội, quốc ngoại, khi xã hội có nhiều biến động về kinh tế, chính trị, tư tưởng. Ngài biên soạn *Trung Quán Luận* với biện chứng pháp phủ định bát Bất, với triết lý Tính Không mang ý nghĩa bản thể luận và nhận thức luận căn bản của Phật giáo Đại thừa. Nguồn gốc tư tưởng này vốn đã có từ thời Phật còn tại thế, song được phát triển thành xu hướng Đại thừa bắt đầu từ phía Nam Ấn Độ, căn cứ của Đại Chúng Bộ. Cũng từ đây, tư tưởng “Bát Nhã”, tư tưởng “Không” làm nền tảng cho tư tưởng phá chấp giúp người tu tập được giác ngộ, an vui.

Bồ Tát Mã Minh (馬鳴菩薩: *Asvaghosha*) là người khởi sướng ra thuật ngữ “Đại thừa”, Long Thọ hệ thống, chú thích, luận giải và hệ thống những kinh điển đã có sẵn trên tinh thần Đại thừa, tư tưởng Tính

* Thích Quảng Hợp, Nghiên cứu sinh khoa Triết học, Học viện Khoa học xã hội.

Không, và với trí tuệ xuất sắc “biện tài nghị biện vô ngại”, ông được coi là một trong những triết gia đầu tiên trong cuộc cách tân lịch sử tư tưởng Phật giáo Đại thừa.

Tác phẩm *Trung Quán Luận* là bộ luận xuất sắc nhất của Long Thọ. Lý luận về Tính Không ra đời giúp cho tư tưởng Đại thừa Phật giáo phát triển về nội dung và hoàn thiện về hình thức và làm cho các ngoại đạo ở Ấn Độ kinh sợ. Tính Không của Long Thọ không chỉ phủ nhận các pháp giả hữu của tư tưởng Tiểu thừa, mà tiến tới quan niệm biện chứng về Không bằng phân tích mọi pháp đều vô thường, vô ngã tức đều giả hữu (không có thật) và “Có - Không” cũng chỉ là phương tiện, giúp chúng sinh chuyển mê khai ngộ.

Trung Quán Luận cũng như Thiền tông đều là nhịp cầu cùng mục đích giúp người giác ngộ, phá chấp tà kiến. Song Thiền tông nhấn mạnh hơn công hiệu của *Trung Quán* là: “hạ thủ công phu, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành phật, giáo ngoại biệt truyền”¹.

2. *Trung Quán Luận* với Thiền tông Trung Quốc

Nội dung Tính Không của *Trung Quán Luận* kế thừa từ các Kinh sách nguyên thủy của Phật như *Kinh Tạp A Hàm*, *Trung A Hàm...*, đặc biệt là kế thừa tư tưởng Không trong *Kinh Bát Nhã*. Tư tưởng triết học của *Trung Quán Luận* lan tỏa theo Phật giáo ra bốn phương ngoài Ấn Độ, điển hình là ảnh hưởng tới Thiền tông Trung Quốc cho tới tận thời nay.

Thiền Phật giáo được chính truyền vào Trung Quốc với công của Bồ Đề Đạt Ma từ đời vua Lương Võ Đế (502 - 550), nhưng sau này, khi Ngài truyền tâm ấn cho Huệ Khả - tổ thứ nhất người Trung Quốc - là bộ *Lăng Già Kinh* (Lankavatara Sutra) có nội dung tư tưởng Đại thừa về “Nhu Lai tạng” và “A Lại Da thức”. Nhu Lai tạng cũng là tên gọi khác của “Chân Như”, “Không”².

Khi Curu Ma La Thập (Kumarajiva; 344- 413,) dịch *Trung Luận* (4 quyển) sang tiếng Hán khoảng đầu bán thế kỷ V, tiếp đó có các ngài Đạo Sinh, Đàm Tế, Tăng Lãng, Tăng Triệu phổ biến và thành lập *Tam Luận tông* tại Trung Hoa đã làm cho quá trình nghiên cứu tư tưởng *Trung Luận* lan rộng trong giới Phật học và học giả Trung Quốc. Đây là tiền đề lý luận cần thiết cho Thiền tông Trung Quốc khai hoa kết trái³. Tuy nhiên, Thiền là một tông phái đặc thù của Đại thừa, song nó không phủ định Thiền Tiểu thừa (Theravada) mà cùng bảo tồn và phát triển

tinh thần tu tập giải thoát của đức Phật đã được ghi nhận trong kinh điển Nguyên thủy.

Có thể nói, Thiền Đại thừa là một khuynh hướng thực tại hóa và mở rộng ngay trong nội bộ giáo lý Phật giáo và thể hiện khá tập trung ở các vấn đề của Thiền học, gắn liền với sự triển khai các tư tưởng bản thể luận và nhận thức luận của triết học Phật giáo trong hai bộ luận⁴: *Trung Quán Luận* (*Madhyamika-Sastra*) của Long Thọ và *Du Già Sư Địa Luận* (*Yogacary-Abhimi-Sastra*) của Vô Trước và Thế Thân⁵. Thiền Đại thừa nói chung nhất quán tinh thần *Tính không* của *Trung Quán Luận* và *Vô thức* của *Du Già Luận*.

Trung Quán Luận được Long Thọ luận giải và tập trung triển khai tư tưởng Tính Không trong Kinh *Bát Nhã* thành hệ triết học *Trung Quán* của Đại thừa Phật giáo. Phật học và Thiền học Trung Quốc gọi *Trung Quán Luận* và dòng tư tưởng triết học Tính Không do ông phát triển là “Không Luận”. Thành tựu Phật học mà Long Thọ đã đem lại cho kinh điển Đại thừa là trên phương diện triết học-tôn giáo. Vì trước đó, theo tinh thần trước thuật tỉ mỉ và kinh viện của Tiểu thừa, thì các kinh điển Đại thừa, kể cả Kinh *Bát Nhã*, đều bị đánh giá thấp, bị coi như một thứ Phật giáo văn nghệ. Long Thọ được coi là người tiên phong đặt tiền đề tư tưởng căn bản cho phong trào Đại thừa⁶.

Tư tưởng Tính Không và Hai chân lý trong *Bát Nhã* được Long Thọ triển khai trong *Trung Quán Luận* đã trở thành cơ sở lý luận để Thiền học gọi mở một phong cách “phá chấp”, không câu nệ vào kinh điển, vào hình thức tu, vào phương pháp tu, mà chú trọng hơn về giải thoát nội tâm. Do vậy, ông được tôn làm tổ thứ 14 của Thiền Phật giáo⁷.

Thiền Đại thừa Trung Quốc trước Thiền tông cũng có nhiều lối tu, chẳng hạn Thiền Thai tông của ngài Trí Khải đại sư đã ứng dụng pháp Tam quán: quán Không, quán Giả, quán Trung trên cơ sở tiếp thu tinh thần Trung quán trong *Trung Quán Luận*:

“Pháp do nhân duyên sinh
 Tôi nói tức là không
 Cũng chính là giả danh
 Cũng là nghĩa Trung đạo”
 (Chúng nhân duyên sinh pháp

Ngã thuyết tức thị không

Diệc vi thị giả danh

Diệc thị trung đạo nghĩa)⁸

Thiền Đại thừa Phật giáo Trung Quốc đã gần với Thiền tông, song Thiền Đại thừa còn thấy có pháp để tu, thấy có quả để chứng, nên còn khác biệt. Bởi vì, Thiền tông không thấy có một pháp dạy người, không thấy có một quả để chứng. Thiền tông đã ghi nhận ý nghĩa truyền thừa ý chỉ của Thiền từ khi Phật phó chúc cho Ma Ha Ca Diếp trong sự kiện “niêm hoa vi tiếu”: “Ngô hữu chính pháp nhãn tạng. Niết Bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng. Vi diệu pháp môn, kim phó Ma Ha Ca Diếp”⁹. Bài kệ này cho hiểu rằng “vô tướng tức không” là chính pháp của Thiền tông. Cái Không đó là cái không diệu hữu, nó ra ngoài cái nhị biên của Có - Không nên “thật tướng vô tướng”. Những bài kệ này cho thấy sự tiếp thu tư tưởng Không ở Long Thọ trong *Trung Quán Luận*.

Thiền tông Trung Quốc do Tổ Đạt Ma truyền tâm cho Huệ Khả cũng bằng Không tâm, tức giác ngộ Tính Không. Giai thoại Thiền về Huệ Khả tìm không thấy tâm, vì tâm là vô tướng, vô tính, là Tính Không. Đạt Ma đã giúp Huệ Khả ngộ ra được pháp là vô tướng, là như huyễn.

Trong truyền thống tu Thiền của Phật giáo, khi hiểu pháp không, cũng có nghĩa là người đó giác ngộ được rằng bản tâm ta là thanh tịnh, được coi là chứng ngộ, an lạc giải thoát. Thiền tông Trung Quốc có truyền thống “ý chỉ” Thiền của Phật (tức tâm ấn) cho đệ tử khi cần thiết hoặc trước khi viên tịch. Sau Bồ Đề Đạt Ma, từ Huệ Khả, tới tổ Hoảng Nhẫn và các thế hệ tổ về sau đều tìm người chứng được pháp Không để truyền tâm ấn. Giai thoại Thiền về chọn đệ tử để truyền tâm ấn của tổ Hoảng Nhẫn cũng nhấn mạnh ý nghĩa của giác ngộ Tính Không. Để chứng tỏ trình độ giác ngộ, đệ tử Thần Tú có bài kệ:

“Thân là cây Bồ đề

Tâm như đài gương sáng

Thường ngày hằng lau quét

Chớ cho dính bụi trần”

(身是菩提樹

心如明鏡臺

時時勤拂拭
勿使惹塵埃¹⁰

Ở đây, Thần Tú vẫn còn bị kẹt chấp vào Có - Không, có nghĩa là chưa thấy được lẽ Không của pháp. Trong khi đó bài kệ của Huệ Năng chứng tỏ đã đắc thiên cơ của Lục tổ, thể hiện rõ sự vô chấp, vô trụ của *Bát Nhã*: “... Bản lai vô nhất vật. Hà xứ nhá trần ai?”¹¹. Qua đó, ta thấy diệu lý Tính Không trong *Trung Quán Luận* đã có sự ảnh hưởng lớn tới tư tưởng Huệ Năng nói riêng, với tư tưởng Thiền Trung Quốc nói chung.

3. *Trung Quán Luận* với Thiền Phật giáo Nhật Bản

Theo *Nhật Bản Thư Ký* (日本書紀 : Yamato Bumi), bộ sách cổ quý thứ hai về lịch sử Nhật Bản, ghi lại thì Phật giáo truyền vào Nhật Bản năm 552, thời Asuka (Khâm Minh), nhưng theo ghi chép trong Triều đại Thiên hoàng Kimmei, tập ký về Thái tử Shōtoku (Thánh Đức), ngày 12 tháng 10 năm Mậu Ngọ thì Phật giáo đã vào Nhật Bản năm 538 (năm Senka (Tuyên Hóa) thứ 3)¹².

Cưu Ma La Thập dịch *Trung Luận* (khoảng thế kỷ V) và truyền cho Đạo Sanh,... Tăng Triệu phổ biến thành lập *Tam Luận tông* tại Trung Hoa. Đến thế kỷ VI, Pháp Lăng, một đạo sư trú danh đương thời, truyền cho Cát Tạng, Cát Tạng truyền cho Huệ Quán, Huệ Quán sang Nhật năm 625 và truyền bá ảnh hưởng *Trung Luận*¹³ tại chùa Nguyên Hưng (Gwangōji) ở Nại Lương (Nara)... Tại thời điểm Nại Lương, có sáu tông phái Phật giáo từ Trung Quốc truyền sang là: Luật tông, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá, Thành Thật Luận, Tam Luận, Pháp Tướng, Hoa Nghiêm. Tất cả đều là *sản phẩm của bác học, nền triết học mới*, có ý nghĩa thiết thực với cuộc sống¹⁴.

Tuy nhiên, Phật giáo chỉ thực sự cắm rễ và hưng thịnh tại Nhật Bản khi Thái tử Thánh Đức (Shotoku, 574 - 622) lên ngôi vua và ban chiếu: “Toàn dân Nhật Bản phải kính ngưỡng và thọ trì Phật Pháp”. Ông cho xây chùa chiền trên khắp đất nước và cho rằng ba ngôi báu: Phật, Pháp, Tăng đều dung thông, không hề biệt lập, ngôi báu này hàm tàng hai ngôi báu kia¹⁵. Chính điểm này đã giúp nhận diện được Thái tử Thánh Đức đã kế thừa tư tưởng “... giảng lý Trung Đạo đệ nhất nghĩa” của Phật giáo Đại thừa mà Long Thọ ngày nào đã nói. Đây, chính là mấu chốt sự kính ngưỡng và thọ trì Phật pháp không hề kẹt chấp, nhân duyên sinh lúc này đã được “khéo léo thoát ly” Phật pháp không lìa thế gian¹⁶.

Đến năm (1200 - 1253), tại Nhật Bản xuất hiện Đạo Nguyên Hi Huyền (道元希玄 : *Dōgen Kigen*), còn gọi là Vĩnh Bình Đạo Nguyên (永平道元 : *eihei dōgen*). Ban đầu, sư học giáo pháp Không, Giả Danh, Trung Đạo của Thiên Thai tông, nhưng vì không trả lời được câu hỏi: “Nếu quả thật, như kinh dạy, thể tính của ta đã là Bồ Đề, thì sao Chư Phật còn phải tu học để giác ngộ?”, nên ta tìm đến học với Thiền sư Minh Am Vinh Tây¹⁷. Vinh Tây trả lời: “Chư Phật không ai biết mình có Phật tính, chỉ có súc sinh mới biết mình có Phật tính”. Với câu trả lời này, Vinh Tây đã nói rõ các pháp thực tướng của Phật tính, tức là Không. Nhưng sư Hi Huyền vẫn chưa chứng được Tính Không nên năm 1223 đành cất công sang Trung Quốc tìm học, dưới sự hướng dẫn của Minh Châu (明州) ở chùa Thiên Đồng. Ông đạt được tông chỉ của dòng Tào Động, đại ngộ qua câu nói của Thiên Đồng Như Tịnh: “Người hãy xả bỏ thân tâm”¹⁸.

Đạo Nguyên Hi Huyền là Thiền sư quan trọng nhất của Phật giáo Nhật Bản. Với tác phẩm nổi tiếng - *Chính pháp nhãn tạng* (正法眼藏) - được xem là một kiệt tác của Thiền tông Nhật Bản. Tới đây chợt liên hệ khi Đức Thế Tôn truyền pháp cho Ma Ha Ca Diếp cũng nói “ta có chính pháp nhãn tạng, có niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, nay phó chúc cho Ma Ha Ca Diếp”, cũng như trong *Trung Quán Luận*, Long Thọ đã giải trình rõ Không là tư tưởng Đại thừa về vô ngã, Niết Bàn diệu tâm như Phật thuyết¹⁹.

Tính Không của Long Thọ còn được thể hiện trong nghệ thuật ẩm thực thiền trà của Nhật Bản. Nan-In là thiền sư Nhật Bản vào thời Minh Trị (1868 - 1912), một lần tiếp một vị giáo sư đến tìm hiểu về Thiền. Nan-In mời ông dùng trà, đã rót đầy vào tách của khách và vẫn tiếp tục rót thêm... Ông giáo sư nhìn nước tràn cho đến khi tự mình không nhận được thêm nữa, kêu lên: “Tách đã đầy tràn rồi. Không thêm vào được nữa đâu!”. Nan-In giải thích cần phải hiểu được thực tướng của tách trà là Không, sự suy đoán cũng là vô tướng. Vì thiền là tĩnh lự, là nhân duyên khởi, là nhận thức biết rõ thư thái. Nan-In nói thêm: “Ông mang đầy ý kiến và suy đoán riêng của ông. Làm sao tôi có thể chỉ cho ông về Thiền trừ phi ông cạn cái tách của ông trước đã?”²⁰.

Có thể nói Phật giáo Nhật Bản từ khi du nhập, Phật giáo Nại Lương, Phật giáo quý tộc, Phật giáo sáng tạo, Phật giáo ngày nay, song cái *then*

chốt của Phật giáo Nhật Bản vẫn là quan niệm cố hữu về Phật Tính, siêu việt tính của Tuệ giác Bát Nhã, là Không của Trung Quán Luận. Đó cũng chính là tinh thần vô chấp trong cuộc sống mà Phật tử người Nhật đến nay vẫn đang hằng hái tu tập, trải nghiệm, đào xới sâu vào cội nguồn của Tính Không²¹.

4. Trung Quán Luận với Thiền Phật giáo Việt Nam

Tác phẩm *Trung Quán Luận* du nhập tới Việt Nam năm nào, do ai đem vào đầu tiên vẫn còn tranh luận, song sự ảnh hưởng của tư tưởng Tính Không trong tác phẩm đối với Thiền Phật giáo Việt Nam là không thể phủ định.

Thứ nhất, có ý kiến cho rằng Thiền học Việt Nam khởi đầu bằng Khương Tăng Hội (? - 280) vào đầu thế kỷ III: "... theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, Khương Tăng Hội cũng đã dịch Ngô Phẩm (tức *Bát Thiên Tụng Bát Nhã* hay *Đạo Hành Bát Nhã*) là một trong những kinh bản sớm nhất thuộc hệ kinh *Bát Nhã*". Do vậy, có thể nói Phật giáo Việt Nam vào kỷ thứ III đã là Phật giáo đại thừa có khuynh hướng thần bí và Thiền học với tư tưởng Tính Không²².

Thứ hai, ý kiến khác lại cho rằng Thiền tông du nhập vào Việt Nam khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi từ Trung Quốc sang Việt Nam năm Canh Tý (580), tại chùa Pháp Vân²³. Có lẽ ý kiến của Nguyễn Lang thuyết phục hơn. Bởi vì khoảng thế kỷ VI, Phật giáo Việt Nam đã khá phát triển và *Trung Quán Luận* cũng như *Bát Nhã Kinh* đã được truyền bá trong giới tăng sĩ khá rộng rãi.

Nhìn chung, các tông phái Thiền Phật giáo từ Trung Quốc truyền vào Việt Nam (Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông) đều ít nhiều phát huy tinh thần *Không* của *Trung Quán Luận*. Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử - một phái Thiền Phật giáo gọi là của riêng Việt Nam - do Phật Hoàng Trần Nhân Tông sáng lập cũng là sự tiếp thu, kế thừa và tổng hợp từ các truyền phái Thiền du nhập trước đó ở Việt Nam, cho nên vẫn không ngoài đường hướng của Triết học *Tính Không* của *Trung Quán Luận* được người Việt Nam tiếp thu theo tinh thần đặc trưng của Thiền tông²⁴.

Phật giáo Việt Nam thịnh vượng phát triển nhất thời Lý - Trần và còn để lại cho đến ngày nay một số trước tác thể hiện rất rõ triết học Tính Không của *Trung Quán Luận*. Chẳng hạn, vua Lý Thái Tông hội kiến với chư tôn, thiền đức để đàm đạo, nhân dịp này, vua và các thiền sư trao đổi

ý đạo qua những bài thi kệ ngắn rất sâu sắc về thiền lý, về Tính Không của Long Thọ trong *Trung Quán Luận*:

“Bát Nhã vốn không tông
 Nhân không ngã cũng không
 Ba đời các Đức Phật
 Pháp tính xưa nay đồng”
 (般若真無宗
 人空我亦空
 過現未來佛
 法性本來同)²⁵

Qua đó nhận thấy, Lý Thái Tông đã thấu đạt được lý Thiền của Tính Không trong *Trung Quán Luận*.

Hay ở kệ: “*Mê ngộ không khác nhau*”, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã khéo léo chuyển tải lý Duyên khởi về Tính Không trong Thiền học, đó cũng là Tính Không trong *Trung Quán Luận*. Cái khôn khéo ở đây là Tuệ Trung đã lòng ý về “không bắt đuổi một đối tượng ngoài tự thân” và cũng là phá tan tư tưởng nhị phân. Tiếp thu tinh thần Trung Quán từ Long Thọ, Tuệ Trung tiếp tục phá tan vọng chấp về Mê và Ngộ. Ông làm rõ được rằng nhất quán Tính Không thì mê và ngộ xưa nay vốn vẫn thanh tịnh, không sinh cũng không diệt, không thủy cũng không chung. Người tu thiền hiểu rõ như thế, ắt có sự giải thoát và tự tại: “Chỉ cần bỏ nhị kiến. Thực tại lộ hình dung”²⁶.

Với Trần Thái Tông trình bày giáo lý nhà Phật qua tác phẩm *Khóa Hư Lục* mang tính chất triết lý Không của nhà Phật rất sâu sắc. Theo ông con người phải trải qua bốn núi (sinh, lão, bệnh, tử), và vạn vật đều vô thường, chúng đều là Không có²⁷.

Nội dung “Tính Không” của Long Thọ còn được Trần Nhân Tông thể hiện thành triết lý ung dung tự tại qua bài phú “*Cư trần lạc đạo phú*”. Đây là một bài phú đã thể hiện được tinh thần thoát ly luôn cả có và không; vượt qua cả có chấp nhị phân về có thiền hay không thiền: “*Đối cảnh vô tâm chớ hỏi thiền*”. Đây là một câu kết bất tư nghì tuyệt đối của phép Trung đạo, đúng tinh thần của *Trung Quán Luận*. Nguyên văn kệ tiếng Nôm và Việt dịch như sau:

“Cư trần lạc đạo hễ tùy duyên
 Hễ đối thì ăn, mệt ngủ liền
 Châu báu đầy nhà đừng chạy kiếm
 Vô tâm đối cảnh hỏi chi thiên”
 (Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
 Cơ tắc xan hề, khốn tắc miên
 Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
 Đối cảnh vô tâm mặc vấn thiên)²⁸

Thiền Phật giáo của Việt Nam luôn chứa đựng tư tưởng “Tính Không” và đôi khi còn thể hiện sự vận dụng rất sáng tạo, thoát ra khỏi ngôn ngữ vay mượn của Trung Hoa, mà được Việt hóa một cách linh động, gần gũi. Chẳng hạn, khi nói “Đối diện vô tâm chớ hỏi thiên” là đã vận dụng thuyết Tính Không trong *Trung Quán Luận*. Tính Không trong *Trung Quán Luận* còn có nghĩa không cần phải dùng ngôn ngữ mà vẫn có thể hiểu Tính Không trong ấy.

Ngày nay, Phật giáo trong nước đang ở đỉnh cao phát triển nên tư tưởng Tính Không trong *Trung Quán Luận* cũng đang được nghiên cứu và từng bước ứng dụng tác dụng vào lý luận và cuộc sống đời thường. Từ khía cạnh tư tưởng lịch sử, Tính Không và *Trung Quán Luận* vẫn có ý nghĩa khẳng định giá trị độc đáo của tư duy Phật giáo. Nhận thức luận của Trung Quán chính là lý luận về trực giác trí tuệ (Bát Nhã siêu việt), nó giúp con người có hướng rèn luyện, thực hành để có thể khai tỏ tư duy giác tính, nhìn nhận vạn hữu thấy cảnh như thật của chính nó.

Nhìn chung, tư tưởng triết học trong *Trung Quán Luận* của Long Thọ vẫn còn ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển Thiền học, Phật học - một bộ phận của triết học Phật giáo - cũng như thực hành thiền - định ở Phật giáo Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản... Ngày nay, tư tưởng triết học của *Trung Quán Luận* đang được giới thiệu bằng nhiều tuyến (tôn giáo Phương Đông, văn hóa truyền thống, dưỡng sinh Phương Đông...) sang Tây Âu và được đón nhận rất nhiệt tình²⁹.

Trong cuộc sống hằng ngày, triết học *Tính Không* của *Trung Quán Luận* ảnh hưởng tới quá trình tu tập hằng ngày của người xuất gia cũng như cư sĩ tại gia Việt Nam như việc tụng kinh, tu trì, tọa thiền qua triết lý “sắc - không” (色 - 空) của kinh *Bát Nhã*. Chẳng hạn, nhờ hiểu tư tưởng

Tính Không, tín đồ Phật giáo đã làm bố thí Ba la mật Không để góp phần bảo vệ gia đình, bảo vệ xã hội, đất nước tốt hơn mà không hề đòi hỏi, tính toán thiệt hơn, từ yêu thương giúp đỡ đồng bằng từ bi, tinh thần khoan dung, bố thí người nghèo không hề vụ lợi, không hồng báo ơn...

Ngoài ra, triết lý Tính Không đã ảnh hưởng tới nhiều phương diện khác như nghệ thuật Phật giáo, thư pháp, tranh thiền, trà thiền, võ đạo thiền, dưỡng sinh thiền, hành thiền, ngoại giao thiền, tình thương thiền, yoga Thiền... Tính Không làm cho nghệ thuật Phật giáo có đặc sắc riêng không nhầm chán, không theo khuôn mẫu. Nên các loại hình nghệ thuật của Đại thừa Phật giáo đã biểu hiện ra một phương pháp mang sắc thái riêng chỉ Thiền tông mới có.

Trong quá trình toàn cầu hóa, sự giao thoa các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng, cũng như sự giao lưu triết học Đông - Tây ngày càng có cơ hội so sánh, đối chiếu qua nhau: “Tư tưởng Tính Không của Phật giáo Đại thừa có những điểm rất gần với triết học hậu hiện đại của Phương Tây ở cách thức phản phủ định, triết học kinh điển để tìm tòi cái mới, cái sống động, cái ngẫu nhiên, cái ngoài lý thuyết... Sự gặp gỡ Ấn - Trung đã tạo nên Thiền tông Trung Quốc kỳ lạ và đầy hấp dẫn, vậy sự gặp gỡ Phật giáo Phương Đông với trí tuệ và khoa học công nghệ Phương Tây hiện đại, hẳn sẽ còn nhiều thú vị bất ngờ hơn.”³⁰

Tác phẩm *Trung Quán Luận* có ý nghĩa đặc biệt trong lịch sử phát triển tư tưởng Phật giáo. Nó đã kết nối được tư tưởng giữa Phật giáo Nguyên thủy với Phật giáo Đại thừa thông qua Tính Không của Long Thọ và đóng vai trò rất quan trọng trong lịch sử phát triển Phật giáo Đại thừa cho tới Thiền tông. Phật giáo Đại thừa truyền vào Trung Quốc mang theo tư tưởng Tính Không, và *Thiền tông*, coi Như Lai Tạng, A Lại Da Thức, Chân Như là Không, khi vận dụng thành tư tưởng thiền về “bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật”... *Tông Thiên Thai* cũng kế thừa tư tưởng *Trung Quán Luận* lập ra ba quán: Quán không, Giả danh, Trung đạo.

Tóm lại, *Trung Quán Luận* truyền vào Việt Nam khá sớm, và tư tưởng Tính Không được kế thừa qua Bát Nhã phát triển tư tưởng Thiền vốn sẵn trước đó lập thành Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử riêng của Việt Nam. Có thể nói, Thiền tông Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều từ *Trung Quán Luận*. Tư tưởng *Trung Quán Luận* với Tính Không đã tăng thêm tính nhập thế của Thiền tông Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Sự lan tỏa Tính

Không làm hưng thịnh Phật giáo Thiên đã góp phần không nhỏ trên mọi lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng, tôn giáo, nghệ thuật, kiến trúc, sinh hoạt đời sống, góp phần nhận thức, tư duy, lý luận soi tỏ bản thể vũ trụ, nhân sinh quan trên tinh thần từ bi, trí tuệ, giúp chúng ta nhận diện cuộc đời như thật, sống đúng đắn theo chính pháp, làm lành, lánh dữ, góp phần bảo vệ tổ quốc, xây dựng xã hội ngày một văn minh giàu đẹp, nhờ hiểu *Trung Quán Luận* tới thiên Phật giáo qua phép quán duyên sinh, vô ngã tức Tính Không của sự vật, nên không bị kẹt chấp, không còn khổ đau, lấy trí tuệ làm sự nghiệp, lấy tình thương làm lẽ sống, sống tinh thức, an vui trong mọi lúc mọi nơi của cuộc đời./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Thích Quảng Liên (Dịch và giải, 2007), *Trung Quán Luận*, Nxb. Tôn giáo: 80 - 81.
- 2 Thích Thanh Kiểm (1971), *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Quê Hương tái bản lần thứ nhất: 252.
- 3 Thích Thanh Kiểm (1992), *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh ấn hành: 60.
- 4 Hoàng Thị Thơ (2005), *Lịch sử tư tưởng Thiên từ Veda Ấn Độ đến Thiên tông Trung Hoa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 5 Nguyễn Đăng Thục (2001), *Triết học Phương Đông* (tập 3), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
- 6 Hoàng Thị Thơ (2009), “Thuyết Tính Không của Long Thọ với sự phát triển của Phật giáo”, *Phật học*, số 6: 10 - 13.
- 7 Nguyễn Huệ (dịch, 2011), *Phật Tổ lịch sử truyền thừa đạo ảnh*, Nxb. Phương Đông: 56 - 57.
- 8 Chánh Tấn Tuệ (Dịch và giải, 2001), *Trung Quán Luận*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 239.
- 9 Thích Thiện Hoa (2008), *Phật học phổ thông*, Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh ấn hành: 166 - 167.
- 10 Thích Thiện Hoa (2008), sdd: 178.
- 11 Thích Thiện Hoa (2008), sdd: 178 - 179.
- 12 Kiểm Đạt (cập nhật), *Lịch sử Phật giáo Nhật Bản*, <http://chuabinhan.com>
- 13 Tam luận gồm: *Trung quán luận* (Mādhyamika sàstra), *Thập nhị môn luận* (Dvādasāvāra sàstra) là của Long Thọ, tác phẩm *Bách luận* (Satasāstra) của Đề Bà (Arya deva).
- 14 Daisetz Teitaro SuZuKi (2011), *Thiền Luận*, quyển hạ, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh: 386.
- 15 Kiểm Đạt (cập nhật), *Lịch sử Phật giáo Nhật Bản*, <http://chuabinhan.com>
- 16 Thích Quảng Liên (Dịch giải (2007), *Trung Quán Luận*, Nxb. Tôn giáo: 145.
- 17 Người đã đưa dòng Thiền Lâm Tế từ Trung Quốc qua Nhật Bản.
- 18 Kiểm Đạt (cập nhật), *Lịch sử Phật giáo Nhật Bản*, <http://chuabinhan.com>
- 19 Chùa Bửu Minh Gia Lai, *Phim Thiền sư Nhật Dogen Kigen*, <http://chuabuuminh.vn>

- 20 <http://khuongviettu.com/101-cau-chuyen-thien>
- 21 Daisetz Teitaro SuZuKi (2011), *Thiền Luận*, quyển hạ, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh: 386 - 397.
- 22 Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb. Văn học, Hà Nội: 81.
- 23 Thích Quảng Liên (Dịch và giải, 2007), *Trung Quán Luận*, Nxb. Tôn giáo: 82.
- 24 Hoàng Thị Thơ (2009, 2010), “Thuyết Tính Không của Long Thọ với sự phát triển của Phật giáo”, *Phật học*, số 6/2009: 10 - 13; số 1/2010: 27 - 30.
- 25 Thích Quảng Liên (Dịch và giải, 2007), *Trung Quán Luận*, Nxb. Tôn giáo: 83.
- 26 Nguyễn Lang (1992), sđd: 323 - 324.
- 27 Thích Thanh Kiểm (Dịch, 1997), *Khóa Hư Lục*, Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh ấn hành: 76 - 71.
- 28 Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học: 349 - 350.
- 29 Hoàng Thị Thơ (2009, 2010), bđd.
- 30 Hoàng Thị Thơ (2009, 2010), bđd.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Minh Châu dịch (1971), *Đại Thừa và sự liên hệ với Tiểu Thừa của N. Dut*, Nxb. Tu thư Đại học Vạn Hạnh ấn hành, Sài Gòn.
2. Thích Minh Châu, Thích Thanh Từ, Thích Phước Sơn, Minh Chi (1994), *Thiền nguyên thủy và Thiền phát triển*, Ban Phật giáo Việt Nam và Ban Phật giáo Chuyên môn.
3. <http://hoavouu.com/a12218/lich-su-thien-tong-nhat-ban>
4. Thích Thiện Hoa (2008), *Phật học phổ thông*, Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh ấn hành.
5. Nguyễn Huệ (Dịch, 2011), *Phật Tổ lịch sử truyền thừa đạo ảnh*, Nxb. Phương Đông.
6. Thích Thanh Kiểm (1971), *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Quê Hương tái bản lần thứ nhất.
7. Thích Thanh Kiểm (1992), *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh ấn hành.
8. Thích Thanh Kiểm (Dịch, 1997), *Khóa Hư Lục*, Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh ấn hành.
9. Lê Thị Ý Lan - Sắc Không (1996), *Văn học Lý - Trần nhìn từ thể loại*, Nxb. Giáo dục.
10. Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
11. Thích Quảng Liên (Dịch và giải, 2007), *Trung Quán Luận*, Nxb. Tôn giáo.
12. Phân viện Nghiên cứu Phật học (2004), *Từ Điển Phật học Hán Việt*, Nxb. Khoa học xã hội.
13. Daisetz Teitaro SuZuKi (2011), *Thiền Luận*, quyển hạ, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh. <http://thuvienhoasen.org/a9985/lich-su-thien-tong-trung-quoc-bien-dich-nguyen-nam-tran>
14. Thích Tâm Thiện (1999), *Lịch sử tư tưởng và triết học Tánh Không*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
15. Nguyễn Đăng Thục (2001), *Triết học Phương Đông* (Tập 3), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
16. Hoàng Thị Thơ (2009, 2010), “Thuyết Tính Không của Long Thọ với sự phát triển của Phật giáo”, *Phật học*, số 6/2009, và số 1/2010.

17. Chánh Tấn Tuệ (Dịch và giải, 2001), *Trung Quán Luận*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
18. Thích Thanh Từ (2008), *Trung Luận giảng giải*, Nxb. Tôn giáo.

Abstract

MADHYAMIKA - SASTRA IN THE HISTORY OF BUDDHISM

Madhyamika-Sastra was an outstanding work of Nagarjuna- an Indian (the II-III century A.D). Madhyamika-Sastra was a succession of the thought Sunya (emptiness) in Mahaprajna-paramita-sutra (Great Sutra of the Perfection of wisdom). It confirmed that everything existences by the philosophy of Pratityasamutpada (conditional causation), Anatman (nonself); once Upeksha (renunciation) will be unerring that help to overcome difficulty on the way to Avabodha (knowledge), Moksa (deliverance). This article indicates Madhyamika-Sastra with the thought Sunya which has largely affected to Chinese Buddhism, Japanese Buddhism, Vietnamese Buddhism.

Keywords: Mahaprajna-paramita-sutra, Sunya, Buddhism, Zen, Madhyamika-Sastra.